

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất
năm 2022 của huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;
Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP, ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ-HĐND, ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 221/TTr-STNMT, ngày 18/01/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long, với các nội dung như sau:

1. Nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

1.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2022.

Bảng 2a (9 xã, thị trấn): Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp xã.

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Tam Bình	Xã Tường Lộc	Xã Mỹ Thạnh Trung	Xã Loan Mỹ	Xã Bình Ninh	Xã Ngãi Tứ	Xã Mỹ Lộc	Xã Phú Lộc	Xã Long Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	LOẠI ĐẤT											
1	Đất nông nghiệp	NNP	24.375,14	92,06	938,99	2.030,49	2.019,89	1.744,14	2.166,06	1.721,04	1.410,66	1.389,99
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16.060,10	0,54	217,58	1.254,33	1.286,84	1.063,43	1.009,55	1.262,76	1.029,84	1.037,52

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Tam Bình	Xã Tường Lộc	Xã Mỹ Thạnh Trung	Xã Loan Mỹ	Xã Bình Ninh	Xã Ngãi Tứ	Xã Mỹ Lộc	Xã Phú Lộc	Xã Long Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	16.060,10	0,54	217,58	1.254,33	1.286,84	1.063,43	1.009,55	1.262,76	1.029,84	1.037,52
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	228,13	1,08	51,54	6,37	20,45	32,21	48,07	6,02	7,58	17,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.943,03	90,11	669,39	769,59	709,96	648,48	1.081,47	448,31	362,53	330,97
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	138,58	0,33	0,48	0,20	2,64	0,02	26,97	3,95	9,04	3,64
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,29								1,67	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.689,90	75,86	262,65	306,97	321,72	269,72	448,67	285,07	260,91	241,02
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất quốc phòng	CQP	33,34				33,34					
2.2	Đất an ninh	CAN	9,61	1,34			0,35					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	116,00									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	48,25	1,17	3,86	14,56	2,03	0,97	1,18	1,05	0,72	0,98
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	83,02	1,30	1,49	7,06	4,48	3,75	0,47	0,82	0,89	0,54
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.676,29	25,42	78,46	116,72	102,68	105,63	147,10	130,53	86,74	100,50
	<i>Trong đó:</i>											
-	Đất giao thông	DGT	884,09	13,74	39,43	63,42	66,36	60,13	82,82	69,21	47,47	54,01
-	Đất thủy lợi	DTL	629,11	0,53	19,09	35,31	24,31	41,17	53,96	53,74	29,07	39,33
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,76		0,77		0,16		0,22	0,24		0,19
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,41	3,00	5,22	0,33	0,16	0,09	0,31	0,19	0,07	0,17
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	44,16	2,49	5,45	5,56	1,77	2,08	2,10	1,48	0,77	3,07
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,39	0,20						1,15		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	8,20								0,39	0,22
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,24	0,07	0,01						0,07	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,75	1,01	0,65						5,33	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	26,55	0,69	2,69	1,17	6,73	0,56	4,76	0,58	0,58	1,00
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà	NTD	57,97	2,91	5,16	10,83	3,19	1,57	2,93	3,68	2,97	2,35

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Tam Bình	Xã Tường Lộc	Xã Mỹ Thạnh Trung	Xã Loan Mỹ	Xã Bình Ninh	Xã Ngãi Tứ	Xã Mỹ Lộc	Xã Phú Lộc	Xã Long Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	<i>hòa táng</i>											
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH										
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH										
-	Đất chợ	DCH	2,66	0,78		0,09		0,01		0,27		0,16
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,27	0,03		0,01			0,13	0,01		0,02
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,36	4,36								
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.115,72		76,25	81,44	78,17	74,88	95,34	65,66	56,41	69,11
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	21,22	21,22								
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,95	4,22	1,01	0,30	1,24	0,59	0,56	0,60	0,88	0,51
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,33	0,33								
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	1,28		0,21	0,02	0,15	0,04	0,08	0,02		
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.557,42	16,47	101,36	86,83	99,27	83,80	202,58	86,01	115,24	69,34
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,85	0,01		0,03		0,06	1,22	0,37	0,03	0,04
3	Đất chưa sử dụng	CSD										
II	KHU CHỨC NĂNG											
1	Đất khu công nghệ cao	KCN										
2	Đất khu kinh tế	KKT										
3	Đất đô thị	KDT	167,92	167,92								
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	16.060,10	0,54	217,58	1.254,33	1.286,84	1.063,43	1.009,55	1.262,76	1.029,84	1.037,52
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN										
6	Khu du lịch	KDL										
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT										
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	116,00									
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	167,92	167,92								
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	48,25	1,17	3,86	14,56	2,03	0,97	1,18	1,05	0,72	0,98

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Song Phú	Xã Tân Phú	Xã Phú Thịnh	Xã Hòa Hiệp	Xã Hòa Thạnh	Xã Hòa Lộc	Xã Hậu Lộc	Xã Tân Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
-	Đất giao thông	DGT	884,09	51,85	51,38	71,66	49,37	54,99	39,65	37,89	30,71
-	Đất thủy lợi	DTL	629,11	31,61	28,79	38,95	57,18	42,45	10,90	63,51	59,20
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,76	0,62		0,35	0,14		0,09		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,41	0,08	0,23	0,11	0,16	0,07	0,07	0,09	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	44,16	3,86	1,05	3,08	2,15	2,00	1,39	4,87	1,00
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,39		0,06		0,98				
-	Đất công trình năng lượng	DNL	8,20	0,35	0,17	0,20	0,50	5,58	0,63	0,15	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,24	0,02		0,03	0,01	0,01	0,02		
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,75							0,76	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA									
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	26,55	0,77	0,01	1,74	0,95	1,62	0,25	2,37	0,07
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	57,97	4,05	1,61	4,54	2,22	3,60	2,81	1,53	2,03
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH									
-	Đất chợ	DCH	2,66	0,29	0,07				0,77		0,20
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,27			0,06	0,02				
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,36								
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.115,72	71,92	62,71	89,69	60,67	66,99	58,25	43,86	64,37
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	21,22								
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,95	1,52	0,96	0,88	0,72	0,95	1,88	1,66	0,49
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,33								
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	1,28	0,23	0,14		0,18	0,17	0,03		
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.557,42	77,54	88,31	122,69	109,00	73,52	120,85	62,10	42,52
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,85	1,22	0,06	0,41	0,05	0,03	0,10	0,22	
3	Đất chưa sử dụng	CSD									
II	KHU CHỨC NĂNG										
1	Đất khu công nghệ cao	KCN									
2	Đất khu kinh tế	KKT									
3	Đất đô thị	KDT	167,92								
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực	KNN	16.060,10	880,91	1.246,13	1.807,52	771,17	782,66	742,18	843,78	823,36

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Tam Bình	Xã Tường Lộc	Xã Mỹ Thạnh Trung	Xã Loan Mỹ	Xã Bình Ninh	Xã Ngãi Tứ	Xã Mỹ Lộc	Xã Phú Lộc	Xã Long Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		69,71	1,00	3,00	4,47	7,48	11,64	1,41	2,40	2,00	3,56
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	69,71	1,00	3,00	4,47	7,48	11,64	1,41	2,40	2,00	3,56
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,29	1,18		0,08	0,44	0,26	0,69			

Bảng 4b (8 xã): Kế hoạch chuyển mục đích đất phân theo đơn vị hành chính cấp xã.

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Song Phú	Xã Tân Phú	Xã Phú Thịnh	Xã Hòa Hiệp	Xã Hòa Thạnh	Xã Hòa Lộc	Xã Hậu Lộc	Xã Tân Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		207,16	57,71	9,23	67,73	2,22	7,94	2,50	1,60	3,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	152,27	52,27	3,38	57,99	1,02	6,10	1,65	0,76	0,68
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	152,27	52,27	3,38	57,99	1,02	6,10	1,65	0,76	0,68
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,38	0,04			0,12	0,10	0,04	0,04	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	51,48	4,16	5,85	9,74	1,08	1,75	0,82	0,80	1,24
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,03	1,25							1,78
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN									
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		69,71	3,10	3,22	2,20	2,08	3,79	3,12	5,32	9,92
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	69,71	3,10	3,22	2,20	2,08	3,79	3,12	5,32	9,92
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,29	0,26	0,23	0,14	0,18	0,01	0,07	0,76	0,01

1.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022: Trong năm 2022, không có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

2. Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Tam Bình, tỷ lệ 1/25.000. Bản đồ khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch 2022 của huyện Tam Bình, tỷ lệ 1/25.000. Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Tam Bình và đơn vị liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Tam Bình theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tam Bình, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tam Bình và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- CT, P.CT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP.UBND tỉnh;
- Phòng KT-NV;
- Lưu: VT, 4.08.05.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH